

Bản án số: 293/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 19 - 3 - 2020

V/v: “Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thế Viễn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Thành Viên

Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Nguyễn Hà Hải – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, xét xử sơ thẩm công khai, vụ án dân sự thụ lý số: 1277/2019/TLST-HNGĐ, ngày 26 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2020.

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1959; địa chỉ:, Phường S, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

Bị đơn: Bà Trương Thị Ánh N, sinh năm 1956; địa chỉ:, Phường S, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền để giải quyết tài sản chung của bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1972; địa chỉ:, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Trương Thị Thúy K, sinh năm 1958; địa chỉ:, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

Anh Nguyễn Minh D, sinh năm 1983; địa chỉ:, Phường S, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16 tháng 9 năm 2019, bản tự khai, qua các lần làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn N trình bày: Ông N và bà N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Quận N, Thành phố H theo Công nhận kết hôn số:, quyển số: 01, ngày 30 tháng 11 năm 1981. Vợ chồng mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, không quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay nhận thấy không thể khắc phục được mâu thuẫn vợ chồng, tình cảm không còn, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc nên ông N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà N để ổn định cuộc sống. Ông N và bà N có 01 con chung tên là Nguyễn Minh D, sinh ngày 06 tháng 6 năm 1983 (đã trưởng thành). Về tài sản chung: Ông N yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung là căn nhà có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số:, thuộc thửa số: 27, tờ bản đồ số: 100; địa chỉ:, Phường S, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, có sổ vào sổ cấp GCN: ngày 27 tháng 01 năm 2014 do Ủy ban nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông N và bà N. Ông N thừa nhận giá trị nhà đất theo kết quả định giá trong Biên bản định giá tài sản ngày 19/11/2019 của Hội đồng định giá là 8.376.582.300 đ (tám tỷ ba trăm bảy mươi sáu triệu năm trăm tám mươi hai ngàn ba trăm đồng) và xin được chia đôi giá trị tài sản, ông N xin được nhận số tiền là 4.188.291.150 đ (bốn tỷ một trăm tám mươi tám triệu hai trăm chín mươi một ngàn một trăm năm mươi đồng). Về nợ chung: Ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Bà Trương Thị Ánh N trình bày: Về quan hệ kết hôn, con chung đúng như ông N trình bày, nay ông N có đơn xin ly hôn, bà N cũng chấp nhận vì tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn giữa bà và ông N. Về con chung: Con chung tên là Nguyễn Minh D, sinh ngày 06 tháng 6 năm 1983 (đã trưởng thành). Về tài sản chung: Bà N đồng ý với ông N là yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung là căn nhà như ông N

đã trình bày trong vụ án này. Nhưng bà N yêu cầu được nhận 80% giá trị căn nhà và được nhận nhà, bà N sẽ trả ông N 20% giá trị căn nhà theo như giá trị nhà đất theo kết quả định giá trong Biên bản định giá tài sản ngày 19/11/2019 của Hội đồng định giá, vì vợ chồng có chung sống từ năm 1981 cho tới năm 1984 sau đó từ năm 1985 đến năm 1988 ông N đi nghĩa vụ quân sự, năm 1988 ông N ra quân và về sống tại với gia đình ông N ở quận B chứ không sống chung với bà N, khoảng năm 1992 ông N về chung sống với bà N ở nhà hiện nay là , Phường S, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cho tới nay. Bà N khai từ năm 1983 tới nay bà N không hề nhận lương của ông N, khi làm giấy tờ nhà ông N có đưa cho bà N 76 triệu vào năm 2014 để làm giấy chứng nhận căn nhà trên. Trong quá trình tạo lập căn nhà trên từ khi mua nhà là năm 1990 cho tới khi hoàn thiện như hiện nay, bà N có vay của bà K 32 cây vàng SJC để mua và sửa chữa căn nhà này, bà N đã trả bà K được 07 lượng vàng từ năm 1993 tới năm 2008, hiện còn nợ bà K 25 lượng vàng SJC. Bà N thừa nhận khi bà vay số vàng trên của bà K thì ông N không biết việc vay nợ này và ông N không biết bà đã dùng số vàng vay của bà K để mua và sửa nhà. Về nợ chung: Ngoài số vàng đã vay bà K như trên, bà N xác định không còn khoản nợ nào khác.

Tòa án đã triệu tập bà Trương Thị Thúy K tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bà K có đơn yêu cầu độc lập như sau: Bà N có vay bà K để mua nhà và sửa nhà số A20 cư xá A nay là nhà số:, Phường S, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

- Ngày 28/8/1990 vay 02 lượng vàng SJC.
- Ngày 20/5/1995 vay 05 lượng vàng SJC.
- Ngày 04/6/2001 vay 10 lượng vàng SJC.
- Ngày 07/7/2016 vay 10 lượng vàng SJC.
- Ngày 01/10/2015 vay 05 lượng vàng SJC.

Tổng số vàng vay là 32 lượng vàng SJC, vay không tính lãi, mới trả 07 lượng, còn thiếu 25 lượng. Bà K xác nhận ông N không biết việc bà K cho bà N vay vàng.

Bà K yêu cầu khi chia tài sản, ông N và bà N phải trả bà K số vàng trên không tính lãi theo giá trị vàng của ngày xét xử.

Ông N có ý kiến về yêu cầu độc lập của bà K như sau: Ông N không hề biết

việc vay nợ giữa bà N với bà K, nên ông N không đồng ý với yêu cầu của bà K, ai vay thì người đó trả, ông N vẫn yêu cầu được nhận một nửa giá trị căn nhà trên.

Bà N đồng ý với yêu cầu độc lập của bà K.

Tòa án đã triệu tập anh Nguyễn Minh D tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Anh D có đơn yêu cầu độc lập như sau: Anh D có đóng góp 40.000.000 đồng để sửa chữa căn nhà trên, nếu chia tài sản vợ chồng thì ông N, bà N phải trả anh D số tiền này.

Ông N và bà N đều thừa nhận anh D có đóng góp 40.000.000 đồng để sửa chữa căn nhà trên, nếu chia tài sản vợ chồng thì ông N, bà N phải trả anh D mỗi người là 20.000.000 đồng.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bà N cho rằng ông N có tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đ và có yêu cầu Tòa án xác minh. Tòa án có quyết định yêu cầu Ngân hàng TMCP Đ cung cấp tài liệu, chứng cứ là tài khoản tiền gửi của ông N tại Ngân hàng này. Theo văn bản phúc đáp số: 150/DAB-PC ngày 15/01/2020 của Ngân hàng TMCP Đ thì ông N có mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng, nhưng đã rút hết tiền, lần tắt toán cuối cùng là ngày 17/4/2018. Ông N có khai là có gửi tiền tại Ngân hàng TMCP Đ, đây là tiền lương của ông N, tổng số tiền là 500.000.000 đồng, nhưng ông N đã rút hết để làm vốn kinh doanh, nhưng do làm ăn thua lỗ nên đã tiêu hết số tiền này. Tại phiên tòa bị đơn xin rút yêu cầu giải quyết về số tiền trên trong vụ án này.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà K về việc đòi lại 25 lượng vàng, nhưng do một mình bà N có trách nhiệm trả.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh D.

Không xem xét yêu cầu của bị đơn đối với khoản tiền 500.000.000 đồng gửi Ngân hàng TMCP Đ của ông N vì bị đơn đã rút yêu cầu này tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại

phiên tòa và căn cứ vào kết quả làm việc tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng:

[3] Căn cứ Công nhận kết hôn số: , quyền số: 01, ngày 30 tháng 11 năm 1981 do Ủy ban nhân dân Quận N, Thành phố H cấp cho ông Nguyễn Văn N và bà Trương Thị Ánh N đã xác định quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà N là quan hệ hôn nhân hợp pháp được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Yêu cầu xin ly hôn của ông N đối với bà N là quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Về nội dung:

[6] Đối với yêu cầu ly hôn của ông N thì Hội đồng xét xử nhận thấy:

[7] Ông N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng không còn tình cảm, có mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống chung không hạnh phúc. Bà N chấp nhận giải quyết cho ly hôn với ông N vì cũng không còn tình cảm vợ chồng. Như vậy, về quan hệ hôn nhân thì ông N và bà N đã thuận tình ly hôn, Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn của nguyên đơn và bị đơn.

[8] Ông N và bà N có 01 con chung là Nguyễn Minh D, sinh ngày 06 tháng 6 năm 1983, đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không cần xét việc nuôi con chung.

[9] Đối với yêu cầu của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc chia tài sản của vợ chồng ông N, bà N khi ly hôn được Hội đồng xét xử thống nhất nhận định như sau: Ông N yêu cầu được chia tài sản chung của vợ chồng là căn nhà có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 373841, thuộc thửa số: 27, tờ bản đồ số: 100; địa chỉ: Phường S, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, có sổ vào sổ cấp GCN: ngày 27 tháng 01 năm 2014 do Ủy ban nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Nguyễn Văn N và bà Trương Thị Ánh N và ông N xin được nhận một nửa giá trị căn nhà này. Bà N đồng ý chia tài sản chung này, nhưng bà N yêu cầu được nhận 80% giá trị căn nhà và được nhận nhà, bà N sẽ trả ông N 20% giá trị căn nhà. Bà K yêu cầu ông N, bà N phải

trả 25 lượng vàng SJC vì bà K cho rằng bà N có vay số vàng trên của bà để tạo dựng, sửa chữa căn nhà này. Yêu cầu của bà K được bà N chấp nhận, nhưng không được ông N chấp nhận vì ông N không biết việc vay vàng giữa bà N và bà K. Anh D yêu cầu được nhận 40.000.000 đ (bốn mươi triệu đồng) đóng góp sửa chữa căn nhà của ông N, bà N. Ông N và bà N đều đồng ý trả 40.000.000 đồng cho anh D vì anh có đóng góp số tiền này trong việc tu sửa căn nhà. Hội đồng xét xử thấy rằng căn cứ vào Điều 59 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì tài sản chung của vợ chồng phải được chia đôi, bà N chỉ đồng ý chia cho ông N 20% giá trị căn nhà vì bà N cho rằng ông N đóng góp ít hơn bà N trong việc tạo lập tài sản này. Căn cứ Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì đương sự có nghĩa vụ chứng minh, nếu không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được. Bà N có thừa nhận vay vàng của bà K, nhưng không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh cho việc bà N dùng số vàng này cho việc tạo dựng tài sản chung, bà N cũng không chứng minh được mình đã có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập tài sản chung. Ông N khai có đóng 76 triệu đồng để làm giấy tờ nhà và bà N có thừa nhận việc này, ông N khai có đóng góp trong việc mua nhà, sửa chữa nhà. Ông N lại không thừa nhận số vàng bà N đã vay bà K cho nên cũng không thể xác định được bà N đã dùng vàng để phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình để buộc ông N có trách nhiệm liên đới theo Điều 24, Điều 27, khoản 1 Điều 30, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, Hội đồng xét xử thấy rằng cần căn cứ vào Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của ông N và không chấp nhận ý kiến của bà N. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của bà K, nhưng do ông N không thừa nhận số nợ này, bà K cũng thừa nhận ông N không biết việc bà K cho bà N vay vàng, bà N thừa nhận nợ, nhưng không chứng minh được việc sử dụng số vàng vay bà K vào việc tạo lập tài sản chung và chi tiêu thiết yếu cho gia đình, nên xác định đây là khoản vay riêng của bà N với bà K, căn cứ vào Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử buộc bà N phải trả bà K giá trị 25 lượng vàng SJC. Theo phương tiện thông tin đại chúng thì giá vàng hôm nay tại Thành phố Hồ Chí Minh có giá bán 01 lượng vàng SJC là 45.500.000 đồng, giá mua là 46.300.300 đồng, Hội đồng xét xử lấy trung bình cộng giữa giá mua và giá bán là 45.900.000 đồng một lượng, nên 25 lượng vàng SJC có giá trị là 1.147.500.000 đồng, vì vậy bà N phải trả bà K 1.147.500.000 đồng.

[10] Đối với yêu cầu độc lập của anh D đã được ông N, bà N đồng ý chấp nhận nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông N, bà N mỗi người phải trả cho anh D 20.000.000 đồng.

[11] Đối với số tiền 500.000.000 đồng, ông N thừa nhận có gửi Ngân hàng TMCP Đông Á và đây là tiền lương của ông N, nhưng ông đã rút ra và chi tiêu hết do làm ăn thua lỗ. Tại phiên tòa bị đơn xin rút yêu cầu giải quyết về số tiền này, căn cứ vào Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây không phải là yêu cầu phản tố của bị đơn vì bị đơn mới chỉ có yêu cầu Tòa án xác minh tiền gửi của ông N tại Ngân hàng, khi có kết quả xác minh Tòa án đã tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bị đơn không có ý kiến và đơn yêu cầu phản tố để giải quyết số tiền này, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về số tiền trên trong vụ án này.

[12] Từ những nhận định như trên Hội đồng xét xử thống nhất giải quyết cho ông N được ly hôn với bà N, cụ thể như sau:

[13] Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông N và bà N.

[14] Về con chung: Ông N và bà N có 01 con chung là Nguyễn Minh D, sinh ngày 06 tháng 6 năm 1983, đã trưởng thành.

[15] Về tài sản chung:

Ông N, bà N mỗi người được nhận một nửa giá trị căn nhà trên, nhưng bà N được nhận nhà và phải trả một nửa giá trị nhà cho ông N. Cụ thể: Bà N được toàn quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất có Giấy chứng nhận số: BS 373841, thuộc thửa số: 27, tờ bản đồ số: 100; địa chỉ: Phường S, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, có sổ vào sổ cấp GCN: ngày 27 tháng 01 năm 2014 do Ủy ban nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Nguyễn Văn N và bà Trương Thị Ánh N. Bà N phải trả bà ông N một nửa trị giá nhà và đất căn nhà là số tiền: 4.188.291.150 đ (bốn tỷ một trăm tám mươi tám triệu hai trăm chín mươi một ngàn một trăm năm mươi đồng). Sau khi bà N trả đủ cho ông N số tiền trên thì ông N có nghĩa vụ cùng bà N làm thủ tục sang tên cho bà N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: 27, tờ bản đồ số: 100; địa chỉ: Phường S, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, có sổ vào sổ cấp GCN: ngày 27 tháng 01 năm 2014 do Ủy ban nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, nếu sau khi bà N trả đủ số tiền trên mà ông

N không thực hiện việc sang tên thì bà N vẫn có toàn quyền liên hệ với cơ quan chức năng để thực hiện thủ tục này và các giao dịch khác đối với căn nhà này theo quy định của pháp luật.

[16] Đối với yêu cầu độc lập của bà K: Tòa án buộc bà N phải trả bà K số tiền tương đương giá trị 25 lượng vàng SJC theo giá vàng ngày hôm nay là 1.147.500.000 đồng.

[17] Đối với yêu cầu độc lập của anh D: Tòa án ghi nhận sự tự nguyện của ông N, bà N mỗi người phải trả cho anh D 20.000.000 đồng

[18] Về chi phí định giá tài sản: Căn cứ vào Điều 42 của Pháp lệnh số: 02/2012/UBTVQH13 ngày 28 tháng 3 năm 2012 và Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự các đương sự phải chịu chi phí định giá tài sản như sau: Chi phí cho việc định giá tài sản là 4.000.000 đồng, ông N phải chịu 2.000.000 đồng, bà N phải chịu 2.000.000 đồng. Ông N đã nộp 2.000.000 đồng tiền định giá theo các phiếu thu ngày 07/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp. Bà N đã nộp 2.000.000 đồng tiền định giá theo các phiếu thu ngày 12/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp. Các đương sự đã nộp đủ tiền chi phí định giá tài sản.

[19] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016;

[20] Án phí về chia tài sản chung: Ông N phải chịu 112.188.291 đ (một trăm mười hai triệu một trăm tám mươi tám ngàn hai trăm chín mươi một đồng); Bà N phải chịu 112.188.291 đ (một trăm mười hai triệu một trăm tám mươi tám ngàn hai trăm chín mươi một đồng). Ông N, bà N đều xin được miễn án phí vì là người cao tuổi, nên Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông N, bà N.

[21] Án phí về yêu cầu độc lập: Do yêu cầu độc lập được chấp nhận, bà K không phải chịu án phí. Bà N phải chịu án phí do phải thực hiện nghĩa vụ đối với yêu cầu độc lập của bà K là 46.425.000 đồng, nhưng bà N xin được miễn án phí vì là người cao tuổi, nên Hội đồng xét xử miễn án phí cho bà N.

[22] Do yêu cầu độc lập được chấp nhận, anh D không phải chịu án phí, hoàn lại cho anh D số tiền 1.000.000 đồng mà anh D đã đóng tạm ứng án phí theo biên lai thu số: AA/2019/0025605 ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, ông N phải chịu án phí này là 1.000.000 đồng, bà N phải chịu án phí này là 1.000.000 đồng. Ông N, bà N đều xin được miễn án phí vì là người cao tuổi, nên Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông N, bà N.

[23] Ông N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đ (ba trăm ngàn đồng) theo quy định của pháp luật. Ông N xin được miễn án phí vì là người cao tuổi, nên Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông N.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 150, Điều 165, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 56, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ vào Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

- Căn cứ vào Điều 42 của Pháp lệnh số: 02/2012/UBTVQH13 ngày 28 tháng 3 năm 2012.

Tuyên xử:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

- Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1959

- Bà Trương Thị Ánh N, sinh năm 1956

Công nhận kết hôn số:, quyển số: 01, ngày 30 tháng 11 năm 1981 do Ủy ban nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Nguyễn Văn N và bà Trương Thị Ánh N hết hiệu lực.

- Về con chung: Ông Nguyễn Văn N và bà Trương Thị Ánh N có 01 con chung là Nguyễn Minh D, sinh ngày 06 tháng 6 năm 1983, đã trưởng thành.

2. Về tài sản chung:

Ông Nguyễn Văn N, bà Trương Thị Ánh N mỗi người được nhận một nửa giá trị căn nhà trên, nhưng bà N được nhận nhà và phải trả một nửa giá trị nhà cho ông N. Cụ thể: Bà N được toàn quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất có Giấy chứng nhận số:, thuộc thửa số: 27, tờ bản đồ số: 100; địa chỉ:, Phường S, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, có sổ vào sổ cấp GCN: ngày 27 tháng 01 năm 2014 do Ủy ban nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Nguyễn Văn N và bà Trương Thị Ánh N. Bà N phải trả bà ông N một nửa trị giá nhà và đất căn nhà là số tiền: 4.188.291.150 đ (bốn tỷ một trăm tám mươi tám triệu hai trăm chín

mười một ngàn một trăm năm mươi đồng). Sau khi bà N trả đủ cho ông N số tiền trên thì ông N có nghĩa vụ cùng bà N làm thủ tục sang tên cho bà N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 373841, thuộc thửa số: 27, tờ bản đồ số: 100; địa chỉ: Phường S, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, có số vào sổ cấp GCN: ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, nếu sau khi bà N trả đủ số tiền trên mà ông N không thực hiện việc sang tên thì bà N vẫn có toàn quyền liên hệ với cơ quan chức năng để thực hiện thủ tục này và các giao dịch khác đối với căn nhà này theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu độc lập của bà K: Tòa án buộc bà Trương Thị N phải trả bà Trương Thị Thúy K số tiền 1.147.500.000 đồng tương đương giá trị 25 lượng vàng SJC theo giá vàng ngày hôm nay.

Đối với yêu cầu độc lập của anh D: Tòa án ghi nhận sự tự nguyện của ông N, bà N mỗi người phải trả cho anh D 20.000.000 đồng.

3. Về chi phí định giá tài sản: Các đương sự đã nộp đủ tiền chi phí định giá tài sản.

4. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí ông Nguyễn Văn N, bà Trương Thị Ánh N.

5. Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa trả số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo các quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

8. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm

yết.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSND q. GV
- THA DS q. GV;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên, đóng dấu)

Hoàng Thế Viễn